SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 2026-11-08T09:27:57+07:00

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 142 /2026/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 08 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh);*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét Văn bản số 14069/HĐTĐ-STC ngày 01 tháng 10 năm 2026 và số 15590/HĐTĐ-STC ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm định số 598/BC-STP ngày 08 tháng 10 năm 2026 và số 671/BC-STP ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Sở Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13797/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 11 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026.*

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

"**Điều 1.** Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026, như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở tại một số vị trí thuộc 14 xã, phường theo Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với các vị trí, loại đất còn lại theo Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 1,0.".

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp hệ số điều chỉnh giá đất không còn phù hợp với tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm báo cáo, đề xuất, cung cấp thông tin gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cập nhật hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trong trường hợp cần thiết (nếu có) theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thuế tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Báo và Phát thanh Truyền hình Thái Nguyên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNNXD, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Hậu**

**Phụ lục. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại một số vị trí thuộc 14 xã, phường**

*(Kèm theo Quyết định số 142 /2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2026)*

| STT | Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND | | Đoạn đường | | Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | |
| 1 | **1. Phường Phan Đình Phùng** | | | | | |
| | **I** | **Đường Đội Cấn** | **Đảo tròn Trung tâm** | **Đường Bến Tượng** | | |
| | | Trục phụ | | | | |
| | 1 | Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m | Đường Đội Cấn | 100m | 17.500 | 1,13 |
| | **VI** | **Đường Bến Tượng** | **Chân cầu Bến Tượng** | **Đường Cách mạng tháng Tám** | | |
| | | Trục phụ | | | | |
| | 1 | Đường gom cầu Bến Tượng | Đê Sông Cầu | Chân cầu Bến Tượng | 13.200 | 1,30 |
| | **XXVI** | **Phố Nguyễn Thái Học** | **Đường Túc Duyên** | **Phố Vương Thừa Vũ** | | |
| | 1 | Toàn tuyến | Toàn tuyến | | 16.000 | 1,10 |
| | **XXX** | **Đường Bắc Kạn** | **Đảo tròn Trung tâm** | **Ngã ba Mỏ Bạch** | | |
| | 2 | Đoạn 2 | Cầu Gia Bảy | Ngã ba Mỏ Bạch | 50.000 | 1,20 |
| | | Trục phụ | | | | |
| | 7 | Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải | Đường Bắc Kạn | Hết ngõ | 10.400 | 1,50 |
| | **XXXVI** | **Đường Xuân Hòa** | **Đường Cách mạng tháng 8** | **Đường Túc Duyên** | | |
| | | Trục phụ | | | | |
| | 6 | Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên cũ | | | | |
| | 6.1 | Đường quy hoạch rộng 22,5m | | | 8.800 | 1,14 |
| | 6.2 | Đường quy hoạch rộng 15m | | | 4.860 | 1,54 |
| | 6.3 | Đường quy hoạch rộng 13m | | | 4.500 | 1,38 |
| | 8 | Khu tái định cư số 1, phường Túc Duyên cũ | | | | |
| | 8.1 | Đường quy hoạch rộng 41 m | | | 18.000 | 1,03 |
| | 8.2 | Đường quy hoạch rộng 27m | | | 12.000 | 1,08 |
| | 8.3 | Đường quy hoạch rộng 22,5m | | | 10.400 | 1,11 |
| | 8.4 | Đường quy hoạch rộng 19,5m | | | 9.500 | 1,11 |
| | 8.5 | Đường quy hoạch rộng 15m | | | 5.350 | 1,40 |
| | **XLIII** | **Đường Bến Oánh** | **Đường Bến Tượng** | **Cầu treo Bến Oánh** | | |
| | | Trục phụ | | | | |
| | 5 | Ngõ số 182: Rẽ xóm Phà soi | Đường Bến Oánh | Đường đê Sông Cầu | | |
| | 5.1 | Đoạn 1 | Đường Bến Oánh | Khu tái định cư kè Sông Cầu | 10.400 | 1,60 |
| | 5.2 | Đoạn 2 | Khu tái định cư kè Sông Cầu | Đường Thanh Niên | 8.300 | 1,60 |
| | 5.3 | Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư | | | 7.500 | 1,60 |
| | 7 | Ngõ 140, 114 và 57 | | | | |
| | 7.2 | Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m | Qua 100m | 250m | 5.900 | 1,60 |
| | 8 | Ngõ 90: Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên cũ (khu dân cư Detech) | | - | | |
| | 8.2 | Các đường còn lại trong khu quy hoạch | | | 9.200 | 1,60 |
| | 9 | Ngõ số 68; 32; 16 và 5 | | | | |
| | 9.2 | Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m | 100m | 250m | 5.600 | 1,60 |
| | 10 | Ngõ số 1 | Đường Bến Oánh | Bến đò Oánh (cũ) | | |
| | 10.2 | Đoạn 2 | Qua 100m | Bến đò Oánh (cũ) | 8.700 | 1,60 |
| | **XLIV** | **Đường Túc Duyên** | **Đường Phan Đình Phùng** | **Cầu treo Huống** | | |
| | 3 | Đoạn 3 | Lối rẽ đi cầu phao Huống Trung | Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8 | 13.000 | 1,15 |
| | 4 | Đoạn 4 | Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8 | Cầu treo Huống Trung | 10.000 | 1,50 |
| | | Trục phụ | | | | |
| | 3 | Các ngõ số 139; 189; 215; 239 | Đường Túc Duyên | 100m | 5.900 | 1,50 |
| | 4 | Các ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295; 210; 162; 152; 164; 178; 266 | Đường Túc Duyên | 100m | 5.600 | 1,50 |

| STT | Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND | | Đoạn đường | | Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | |
| 2 | **2. Phường Linh Sơn** | | | | | |
| | **I** | **Quốc lộ 1B (cũ)** | Cầu Gia Bảy | Hết đất phường Linh Sơn | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 5 | Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Tâm | Đường QL1B | Hết ngõ | 5.100 | 1,50 |
| | **IX** | **Xã Huống Thượng cũ** | | | | |
| | 1 | Cầu treo Huống Thượng đi giao đường Huống Thượng - Chùa Hang | Cầu treo Huống Thượng | Giao đường Huống Thượng - Chùa Hang | 4.600 | 1,50 |
| | 2 | Từ nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao đến hết Khu dân cư số 3 Huống Thượng) | Nút giao đường Động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao) | Hết dự án Khu dân cư số 3 Huống Thượng | 4.600 | 1,50 |
| | 11.2 | Đoạn 2 | Giao với đường Liên Kết đi xã Nam Hòa | Chân cầu Mo Linh 1 | 7.200 | 1,50 |
| 3 | **5. Phường Quan Triều** | | | | | |
| | **I** | **Đường Dương Tự Minh** | **Cầu Mỏ Bạch** | **Km76, Quốc lộ 3** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 3 | Ngõ số 719 | Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn | Hết ngõ | 8.000 | 1,12 |
| | **II** | **Đường Quang Vinh** | **Đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh** | **Đi gặp đường Bắc Kạn** | | |
| | 3 | Đoạn 3 | Nhà văn hóa tổ 8 | Ra gặp đường Bắc Kạn | 7.200 | 1,20 |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 1 | Đoạn 1 | Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh cũ) | Hết ngõ | 5.700 | 1,20 |
| | | Đoạn 2 | Rẽ vào tổ 6, phường Quan Triều | Hết ngõ | 5.700 | 1,20 |
| | | Đoạn 3 | Rẽ vào tổ 7, phường Quan Triều | Hết ngõ | 5.700 | 1,20 |
| | | Ngõ 382 | Đường Quang Vinh | Hết ngõ | 5.000 | 1,40 |
| | 3 | Các ngõ 516; 501; 403; 393 | đường Quang Vinh | Hết ngõ | 3.600 | 1,90 |
| | 4 | Các ngõ rẽ còn lại thuộc đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn) | đường Quang Vinh | Hết ngõ | 3.000 | 1,60 |
| | 5 | Từ Nhà văn hóa tổ 8 đến Nhà văn hóa tổ 10 | Toàn tuyến | | 3.000 | 1,60 |
| | **V** | **QUỐC LỘ 3 (CŨ)** | **km76** | **hết đất xã Sơn Cẩm cũ** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 1.4 | Đoạn 4 | Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường Đào tạo mỏ Việt Bắc | Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên | 2.400 | 1,45 |
| 4 | **6. Phường Gia Sàng** | | | | | |
| | **I** | **Đường Cách mạng tháng tám** | **Giáp đường Phan Đình Phùng** | **Đảo tròn Gang Thép** | | |
| | 16 | Ngõ số 779 | | | | |
| | 16.2 | Đoạn 2 | Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng | Vào 250m tiếp theo | 3.600 | 1,43 |
| 5 | **7. Phường Tích Lương** | | | | | |
| | **III** | **Đường Việt Bắc** | **Phố Hương qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc** | **Đường Thống Nhất** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 1 | Các trục phụ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m | | | 5.500 | 1,11 |
| | **IV** | **Đường Thống Nhất** | **Đầu đường gom nút giao khác cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc** | **Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 5 | Ngõ số 153; ngõ số 209; ngõ 231; ngõ số 287 | Đường Thống Nhất | Vào 100m | 4.000 | 1,33 |

| STT | Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND | | Đoạn đường | | Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | |
| 5 | **7. Phường Tích Lương** | | | | | |
| | **V** | **Đường 3/2** | **Đường Thống nhất** | **Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 1 | Ngõ số 401; Ngõ số 226; Rẽ từ cạnh số nhà 631 | Đường 3/2 | Vào 150m | 4.000 | 1,39 |
| | 2 | Ngõ rẽ đến cổng Xí nghiệp 19/5 (cũ) | Đường 3/2 | Vào 150m | 4.700 | 1,32 |
| | 11 | - Ngõ số 360; Ngõ số 400; ngõ 1421; ngõ số 408;<br>- Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 5;<br>- Ngõ số 610; 908; 1132; ngõ số 744; ngõ số 426; ngõ số 1050; ngõ số 1142; ngõ số 456A; ngõ số 910 | Đường 3/2 | Vào 100m | 4.000 | 1,25 |
| 6 | **8. Xã Đại Phúc** | | | | | |
| | **I** | **Đường 1 tháng 8 (Trục chính từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 Km 149+920, ranh giới tiếp giáp xóm An Long, xã Đại Phúc và xóm 2, xã An Khánh) đến Km 6+170 (Quốc lộ 37 Km 154+250, ranh giới tiếp xóm Đình, xã Đại Phúc)** | | | | |
| | | **Trục phụ đường 1 tháng 8** | | | | |
| | 1 | Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long) | Đường 1 tháng 8 | Đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long) | 3.500 | 1,51 |
| | 2 | Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long | Đường 1 tháng 8 | Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long | 2.200 | 1,30 |
| | **II** | **Đường tỉnh 270 (từ đường 1 tháng 8 đi qua Hồ Núi Cốc)** | | | | |
| | 2 | Đoạn 2 | Cột mốc Km6 (Hồ Núi Cốc) | Chùa Sơn Đô | 4.500 | 1,10 |
| | **III** | **Trục phụ Đường tỉnh lộ 270** | | | | |
| | 1 | Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m đầu tiên | | | 2.200 | 1,90 |
| | 2 | Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại | | | 1.500 | 1,90 |
| | **X** | **Đường Phúc Triu (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)** | | | | |
| | 1 | Toàn tuyến | | | 2.500 | 1,70 |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 1 | Các trục nhánh tiếp giáp với Đường Phúc Triu vào 500m | Các trục nhánh tiếp giáp với đường Phúc Triu | Vào 500m | 1.500 | 2,00 |
| | 2 | Các trục đường còn lại | | | 1.000 | 2,00 |
| 7 | **11. Phường Bách Quang** | | | | | |
| | **III** | **Đường Cách mạng tháng mười** | **Giáp đất phường Bá Xuyên** | **Đường Trần Hưng Đạo (QL3)** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 1 | Ngõ số 25: Đường Thanh Niên | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 100m | 3.400 | 1,45 |
| | | | Sau 100m | Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi | 2.800 | 1,45 |
| | 2 | Ngõ số 24: Đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Sắn (vào) | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Nhà văn hóa | 3.300 | 1,45 |
| | 3 | Ngõ số 21: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 - 36 | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 3.300 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi | 2.700 | 1,45 |
| | 4 | Ngõ số 22: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sắn) | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 3.400 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 150m | 2.900 | 1,45 |
| | | | Sau 150m | 250m | 2.700 | 1,45 |
| | 5 | Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18) | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 3.600 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 150m | 2.900 | 1,45 |

| STT | Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND | | Đoạn đường | | Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | |
| 7 | **11. Phường Bách Quang** | | | | | |
| | 7 | Ngõ số 7: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 2.300 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 100m | 2.000 | 1,45 |
| | | | Sau 100m | 300m | 1.900 | 1,45 |
| | 8 | Ngõ số 5: Rẽ đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1 | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 2.300 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 100m | 2.000 | 1,45 |
| | | | Sau 100m | 300m | 1.900 | 1,45 |
| | 9 | Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen (rẽ cạnh Bim sữa Thanh Hải) | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 2.300 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 150m | 2.000 | 1,45 |
| | | | Sau 150m | 300m | 1.900 | 1,45 |
| | 10 | Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty may (TNG Sông Công) | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Hết đất Công ty may (TNG Sông Công) | 2.100 | 1,45 |
| | | | Rẽ hết đất Công ty may (TNG Sông Công) | Nhà văn hóa tổ dân phố Dọc Dài | 1.700 | 1,45 |
| | 11 | Đường Làng Mới - Quang Minh - Khu Yên | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 2.300 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 100m | 2.000 | 1,45 |
| | | | Sau 100m | 300m | 1.900 | 1,45 |
| | 12 | Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới | Đường Cách Mạng Tháng Mười | Vào 50m | 2.300 | 1,45 |
| | | | Sau 50m | 100m | 2.000 | 1,45 |
| | | | Sau 100m | 300m | 1.900 | 1,45 |
| | | | Sau 300m | 500m | 1.600 | 1,45 |
| 8 | **12. Phường Phổ Yên** | | | | | |
| | **IV** | **ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG (ĐT.261** | **Phạm Văn Đồng (QL3)** | **Giáp đất xã Điềm Thụy** | | |
| | | **TRỤC PHỤ** | | | | |
| | 104 | | Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng) | Hết đất ông Nguyễn Văn Xuyến tổ dân phố Hanh | 1.500 | 1,60 |
| | 130 | | TĐC Hồng Tiến 3 dọc theo bờ Kênh Núi Cốc | Hết đất phường Phổ Yên | 1.500 | 1,60 |
| 9 | **13. Phường Vạn Xuân** | | | | | |
| | **III** | **Đường Lý Nam Đế** | **Đường sắt (giáp địa phận phường Phổ Yên)** | **Bến đò Thủ Lâm** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 19 | | Đường đi Tiên Phong (nhà ông Quân) | Nhà ông Năng, TDP Tân Long | 2.000 | 1,75 |
| | **V** | **Đường Vạn Xuân** | **Giáp đất phường Phổ Yên** | **Giáp đất xã Phú Bình** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 9 | | Ngã tư đất bà Hoa | Đường liên kết vùng | 1.600 | 2,00 |
| | **IX** | **Đường Liên kết vùng** | **Giao với đường Vành đai 5** | **Hết địa phận phường Vạn Xuân** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | I | | TĐC Nam Thái dọc 2 bên mương | Đường liên kết vùng | 2.400 | 1,10 |
| | **X** | **Đường Trần Nguyên Hãn** | **Ngã ba đường rẽ vào TDP Hộ Sơn** | **Đường sắt Hà Thái** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 3 | | Đường Trần Nguyên Hãn | Hết đất nhà ông Trần Văn Ngọc | 1.700 | 1,60 |
| | 4 | | Ngã 3 nhà ông Dương Đình Xuân | Hết đất nhà ông Dương Đức Hải | 1.700 | 1,60 |
| | 5 | | Đất nhà ông Dương Đình Xuân | Đất nhà ông Trần Văn Khanh | 1.500 | 1,80 |
| | **XII** | **Đường Trần Khánh Dư** | **Đường Hoàng Quốc Việt (QL3)** | **Cầu Bến Vạn** | | |
| | | **Trục phụ** | | | | |
| | 16 | | Ngã ba chợ Vạn | Đường Vạn Xuân | 2.000 | 1,40 |
| | 17 | | Nhà ông Lê Đình Cúc | Nhà ông Hoàng Văn Nhật | 1.600 | 1,70 |

| STT | Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND | | Đoạn đường | | Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | |
| 10 | **28. Xã Phú Lương** | | | | | |
| | **2** | **Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Vô Tranh đến Km93 + 320, hết đất xã Phú Lương)** | | | | |
| | - | Đoạn 1 | Km87 + 900 | Km88 + 700 | 3.200 | 1,12 |
| | - | Đoạn 2 | Km88 + 700 | Km93 + 320 (hết đất xã Phú Lương) | 1.300 | 1,90 |
| | **4** | **Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp QL3** | | | | |
| | - | Đoạn 2 | Km16 + 600 | Km17 + 800 | 2.100 | 1,30 |
| | - | Đoạn 3 | Km17 + 800 | Đường rẽ Làng Lớn | 1.600 | 1,62 |
| | - | Đoạn 4 | Đường rẽ Làng Lớn | Mỏ đá Phú Lương | 1.100 | 1,40 |
| | **9** | **Đường Đu - Yên Lạc** | | | | |
| | - | Đoạn 7 | Qua UBND xã Yên Lạc cũ 200m | Gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn | 1.500 | 1,60 |
| | **10** | **Đường Liên xã Vô Tranh - Phú Lương - Yên Trạch** | | | | |
| | - | Đoạn 6 | Ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn | Cách chợ xóm Ó 300m | 1.000 | 2,50 |
| 11 | **29. Xã Vô Tranh** | | | | | |
| | **1** | **Quốc lộ 3 cũ (từ giáp đất phường Quan Triều đến hết đất xã Vô Tranh)** | **Giáp đất phường Quan Triều** | **Hết đất xã Vô Tranh** | | |
| | * | Trục phụ đường Quốc lộ 3 cũ | | | | |
| | 1.13 | Từ QL3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng cũ | | | | |
| | - | Đoạn 1 | QL3 | (+) 300m | 2.600 | 1,40 |
| | - | Đoạn 2 | (+) 300m | (+) 1.000m | 1.500 | 1,40 |
| | 1.14 | Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cổ Lũng cũ) | | | | |
| | - | Đoạn 1 | QL3 | (+) 300m | 2.300 | 1,40 |
| | - | Đoạn 2 | (+) 300m | (+) 500m | 1.500 | 1,70 |
| | 1.18 | Từ Quốc lộ 3 (đỉnh dốc số 9) đến 200 m đi Làng Ngói | Quốc lộ 3 đỉnh dốc số 9 | (+) 200m đi Làng Ngói | 2.600 | 1,40 |
| | 1.20 | Các trục phụ đấu nối với QL3 còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 300m | | | 1.600 | 1,60 |
| | **3** | **Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (Từ Quốc lộ 3 cũ tại Km 75 +200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km 93+320, đến hết đất xã Vô Tranh)** | | | | |
| | - | Đoạn 4 | Km 87 | Km 87+900 (hết đất xã Vô Tranh) | 1.500 | 2,40 |
| | **4** | **Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3** | | | | |
| | * | **Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3** | | | | |
| | 4.13 | Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng | | | | |
| | | Đoạn 1 | Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn | (+) 300 m | 1.600 | 1,40 |
| | | Đoạn 2 | (+) 300 m | hết đường bê tông đi xóm Thâm Găng | 1.100 | 1,40 |
| 12 | **58. Xã Tân Kỳ** | | | | | |
| | **I** | **Quốc lộ 3** | | | | |
| | 1 | Đoạn 1 | Giáp cầu Cao Kỳ (thôn Nà Cà 1) | Hết đất Đội thuế Cao Kỳ cũ | 1.000 | 3,00 |

| STT | Số thứ tự, tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường theo Nghị quyết 33/2025/HĐND | | Đoạn đường | | Giá đất theo NQ 33/2025/NQ-HĐND (1.000 đồng/m²) | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ | Đến | | |
| 13 | **59. Xã Thanh Mai** | | | | | |
| | **I** | **Tỉnh lộ 259** | | | | |
| | 3 | Đoạn 3 | Các vị trí còn lại của đường tỉnh lộ 259 chưa nêu ở trên | | 650 | 1,23 |
| | **IV** | **Đường 259B (từ ngã 3 (đường tỉnh lộ 259) đi xã Mai Lạp cũ)** | | | | |
| | 2 | Đoạn 2 | Hết đất nhà ông Dương Văn Vượng | Giáp đất xã Mai Lạp (cũ) | 600 | 1,17 |
| | 3 | Đoạn 3 | Nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng) | Hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng) | 550 | 1,18 |
| | 4 | Đoạn 4 | Nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) | Hết đất nhà bà Lường Thị Chấm (thôn Khau Tổng) | 650 | 1,15 |
| | 5 | Đoạn 5 | Đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới | Hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá) | 500 | 1,20 |
| | 6 | Đoạn 6 | Các vị trí còn lại đường 259B | | 400 | 1,25 |
| | **V** | **Các trục đường xã** | | | | |
| | 1 | Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Hà Văn Toàn (thôn Khau Rằng) sau chợ | Toàn tuyến | | 550 | 1,18 |
| | 2 | Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng) | Toàn tuyến | | 500 | 1,20 |
| | 3 | Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huấn (thôn Bản Rà) | Toàn tuyến | | 400 | 1,25 |
| | 4 | Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bảo (thôn Khau Rằng; đường Pác Cốp - Bản Vá) | Toàn tuyến | | 500 | 1,20 |
| | 5 | Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Triệu Văn Tấn (thôn Bản Pá; đường Pản Pá - Tổng Vụ) | Toàn tuyến | | 500 | 1,20 |
| | 6 | Các thửa đất bám trục đường liên xã khác chưa nêu ở trên | | | 400 | 1,25 |
| | 7 | Các thửa đất bám trục đường liên thôn | | | 350 | 1,29 |
| | 8 | Các đường còn lại | | | 300 | 1,33 |
| 14 | **61. Xã Chợ Mới** | | | | | |
| | **VII** | **Các trục đường phụ của Quốc lộ 3** | | | | |
| | 1 | Đường đi đến ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2 | Cách lộ giới QL3 là 20m (cây xăng 31) | Ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2 (Nhà ông Phan Bá Thuận, thôn 2) | 4.460 | 1,20 |
| | 5 | Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm cũ) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút (thôn 2) | Toàn tuyến | | 1.300 | 1,90 |